

Số: 126/QĐ-VKS

Gia Lai, ngày 09 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông báo số 224/TB-STC ngày 25/4/2022 của Sở Tài chính tỉnh Gia Lai về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Kế toán trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Trang thông tin điện tử Viện KSNDTGL;
- Lưu: VT, KT (02b).

VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Đình Quang

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 126/QĐ-VKS ngày 09/5/2023 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí			
2	Phí			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	450.000.000	450.000.000	
I	Nguồn ngân sách trong nước	450.000.000	450.000.000	
1	Chi quản lý hành chính	450.000.000	450.000.000	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	450.000.000	450.000.000	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
II	Nguồn vốn viện trợ			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			